TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/DS - PT.
Ngày 03 tháng 03 năm 2023
"*V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Huyền;

Ông Phạm Văn Toàn;

- *Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trung Hiếu*- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Huyền- Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 70/2022/TLPT - DS ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2022/DS - ST ngày 09 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C K, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 101/2022/QĐPT - DS ngày 23 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 01/2023/QĐ - PT ngày 06/01/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 02/2023/QĐ - PT ngày 03/02/2023 giữa các đương sự:

I. ***Nguyên đơn***: Ông **Chu Văn Í** - sinh năm 1963;

Nơi ĐKHKTT: Thôn T T, xã T T, huyện B Q, tỉnh Hà Giang.

Nơi ở hiện nay: Khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lê Đình C, sinh năm 1991; Luật sư thuộc Công ty luật Trí Tài, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

Địa chỉ: Số 172/69 P D, phường P D, quận B T L, thành phố Hà Nội.

II. ***Bị đơn***: Ông **Chu Văn T** - sinh năm 1958;

Nơi cư trú: Khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

III. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án***:

1. Bà Nguyễn Thị L- sinh năm 1959; nơi cư trú: Khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ (Vợ ông Chu Văn T). Có mặt.

2. Ông Chu Văn Đ- sinh năm 1961; nơi cư trú: Khu N T, xã T Q, huyện B Q, tỉnh Hà Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Chu Văn L- sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn T S, xã B X, huyện B X, tỉnh Lào Cai (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Bà Chu Thị T- sinh năm 1966; nơi cư trú: Khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Ông Chu Văn Ư- sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn H Y, xã T Y, huyện B T, tỉnh Lào Cai (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Bà Chu Thị L- sinh năm 1973; cư trú tại: Khu C, xã C D, huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

7. Ông Chu Văn C- sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn T T, xã C C, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

8. Chị Chu Thị T- sinh năm 1985; nơi ĐKHKTT: Số nhà 105, đường T Đ T, phường H B, quận Đ Đ, thành phố Hà Nội; chỗ ở hiện nay: Khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

9. Ủy ban nhân dân (UBND) xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Việt X; chức vụ: Chủ tịch UBND xã V B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

10. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C K, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cù Xuân Â; chức vụ: Chủ tịch UBND huyện C K.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Ngọc H; chức vụ: Phó giám đốc phụ trách Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và phát triển quỹ đất huyện C K (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông **Chu Văn Í** - sinh năm 1963; nơi ĐKHKTT: Thôn T T, xã T T, huyện B Q, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/3/2022 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là ông Chu Văn Í trình bày:

Bố mẹ đẻ Ông Í là các cụ Chu Văn S- sinh năm 1930, Nguyễn Thị C- sinh năm 1935.

Các cụ S, C có 08 con đẻ, gồm: Chu Văn T, Chu Văn Đ, Chu Văn L, Chu Thị T, Chu Văn Ư, Chu Thị L, Chu Văn C và ông Chu Văn Í.

Khi còn sống, các cụ S, C sử dụng một thửa đất tại khu 1 (Nay là khu N D), xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ.

Năm 1993, cụ S chết, không để lại di chúc. Cụ C tiếp tục quản lý sử dụng đất. Năm 1997, cụ C chết, không để lại di chúc.

Đất của các cụ S, C do ông Chu Văn T quản lý sử dụng. Sau đó ông Chu Văn T tự ý kê khai làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thuộc quyền sử dụng của các cụ S, C và tự ý tặng cho con ông T là chị Chu Thị T một phần đất trong thửa đất trên.

Nay ông Chu Văn Í khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C K giải quyết hủy: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSD đất) đứng tên chủ sử dụng là Chu Văn T, Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 336, tờ bản đồ 20, diện tích

665,6m^2 (300m^2 đất ở, 365,6m^2 đất trồng cây lâu năm) tại khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ và Giấy CNQSD đất đứng tên chủ sử dụng là Chu Thị T đối với thửa đất số 1141, tờ bản đồ 20, diện tích 214m^2 (100m^2 đất ở, 114m^2 đất trồng cây lâu năm) tại khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ và chia thừa kế theo pháp luật di sản do các cụ Chu Văn S, Nguyễn Thị C để lại là quyền sử dụng 02 thửa đất nêu trên và căn nhà gỗ của các cụ S, C có trên đất.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Chu Văn T trình bày: Ông T là anh trai ruột của nguyên đơn là ông Chu Văn Í. Ông T có bố mẹ đẻ và các anh chị em ruột đúng như Ông Í đã trình bày.

Theo ông T, năm 1984, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị L và sinh sống tại khu 1 (Nay là khu N D), xã V B. Năm 1986, bố mẹ đẻ ông T là các cụ Chu Văn S, Nguyễn Thị C cho vợ chồng ông T một nửa mảnh vườn mà ông Sang, bà C đang sử dụng tại xã V B để vợ chồng ông T, bà L làm nhà ra ở riêng (Khi cho chỉ nói miệng, không L văn bản). Nửa mảnh vườn còn lại, các cụ S, C cùng các con tiếp tục sử dụng ở. Năm 1993, cụ S chết, cụ C tiếp tục quản lý sử dụng đất đó được một thời gian thì cụ C bán nửa đất đó cho cụ Nguyễn Thị Đ (Mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn C) và chuyển đến ở cùng ông Chu Văn Í tại tỉnh Hà Giang.

Năm 1999, nhà nước có chủ trương cấp Giấy CNQSD đất, gia đình ông T kê khai và đã được cấp giấy CNQSD đất đối với thửa đất được các cụ S, C cho.

Năm 2020, vợ chồng ông có tách cho con là Chu Thị T 214m^2 đất và chị T cũng đã được cấp Giấy CNQSD đất.

Nay ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì đất mà gia đình ông sử dụng là được bố mẹ đẻ cho và đã được nhà nước cấp giấy CNQSD đất theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Chu Văn L, Chu Thị T, Chu Văn Ư, Chu Thị L, Chu Văn C thống nhất với ý kiến, yêu cầu của ông Chu Văn Í.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là là bà Nguyễn Thị L, chị Chu Thị T thống nhất với ý kiến của ông Chu Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Chu Văn Đ trình bày là không liên quan gì tới vụ kiện và từ chối thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã V B do ông Nguyễn Việt X là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

- Hộ ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L, địa chỉ thường trú tại khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện S T (Nay là huyện C K), tỉnh Phú Thọ cấp Giấy CNQSD đất lần đầu số H01004, ngày 18/11/1999 tại thửa đất số 161, tờ bản đồ 04, diện tích 416m^2 (400m^2 đất ở, 16m^2 đất vườn).

Năm 2007, UBND huyện C K ban hành Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 09/5/2007, thu hồi thửa đất số 161, tờ bản đồ số 04, do sai sót hồ sơ địa chính, cấp lại Giấy CNQSD đất cho ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L tại thửa đất số 28, tờ bản đồ 14, diện tích 857m^2 (400m^2 đất ở, 475m^2 đất vườn).

Năm 2017, ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L được UBND huyện C K cấp đổi, cấp lại Giấy CNQSD đất theo dự án đo đạc bản đồ VN 2000 và thửa đất do ông T, bà L sử dụng được đổi thành thửa đất số 336, tờ bản đồ 20, diện tích 879,6m^2 (400m^2 đất ở, 479,6m^2 đất trồng cây lâu năm).

Năm 2021, ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L thực hiện thủ tục tặng cho con gái là Chu Thị T 214m^2 đất (100m^2 đất ở, 114m^2 đất trồng cây lâu năm). Diện tích còn lại của thửa đất số 336, tờ bản đồ 20 là 665,6m^2 (300m^2 đất ở, 365,6m^2 đất trồng cây lâu năm).

Việc cấp, cấp đổi lại, tặng cho quyền sử dụng đất của hộ ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L được thực hiện đảm bảo theo trình tự quy định.

Việc tăng, giảm diện tích, sai số thửa, tờ bản đồ của thửa đất nêu trên là do sai xót trong quá trình kê khai cấp Giấy CNQSD đất; do sai số đo đạc và phương pháp thành lập bản đồ địa chính.

Quá trình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề đến thời điểm ngày 14/02/2022, UBND xã V B tiếp nhận đơn đề nghị của ông Chu Văn Í.

- Hộ bà Chu Thị T, địa chỉ thường trú tại số nhà 105, đường T Đ T, phường H B, quận Đ Đ, thành phố Hà Nội, đã được UBND huyện C K cấp Giấy CNQSD đất số DA 685309 ngày 18/3/2021, tại thửa đất số 1141, tờ bản đồ 20, diện tích 214m^2 (100m^2 đất ở, 114m^2 đất trồng cây lâu năm), theo Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 18/3/2021, do nhận tặng, cho quyền sử dụng đất từ bố mẹ đẻ là ông Chu Văn T và bà Nguyễn Thị L.

- Hộ ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị H, địa chỉ thường trú tại khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện S T (Nay là huyện C K) cấp Giấy CNQSD đất lần đầu số H01132, tại thửa đất số 160, tờ bản đồ 04, diện tích 827m^2 (400m^2 đất ở, 427m^2 đất vườn).

Năm 2007, UBND huyện C K ban hành Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 09/5/2007, thu hồi thửa đất số 160, tờ bản đồ 04, do sai sót hồ sơ địa chính, cấp lại Giấy CNQSD đất cho ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị H tại thửa đất số 26, tờ bản đồ 14, diện tích 895m^2 (400m^2 đất ở, 495m^2 đất vườn).

Năm 2017, ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị H được UBND huyện C K cấp đổi lại Giấy CNQSD đất theo dự án đo đạc bản đồ VN 2000, thửa đất ông C, bà H sử dụng được đổi thành thửa 335, tờ bản đồ 20, diện tích 860,1m^2 (400m^2 đất ở, 460,1m^2 đất trồng cây lâu năm).

Việc cấp, cấp đổi lại Giấy CNQSD đất của hộ ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị H được thực hiện đảm bảo theo trình tự quy định.

Việc tăng, giảm diện tích, sai số thửa, tờ bản đồ của thửa đất nêu trên là do sai sót trong quá trình kê khai cấp Giấy CNQSD đất; do sai số đo đạc và phương pháp thành lập bản đồ địa chính.

Quá trình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện C K do người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Ngọc H trình bày:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

- Hộ ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L, địa chỉ thường trú tại khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện S T (Nay là huyện C K), tỉnh Phú Thọ cấp Giấy CNQSD đất lần đầu số H01004, ngày 18/11/1999 tại thửa đất số 161, tờ bản đồ 04, diện tích 416m^2 (400m^2 đất ở, 16m^2 đất vườn).

Năm 2007, UBND huyện C K ban hành Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 09/5/2007, thu hồi thửa đất số 161, tờ bản đồ số 04, do sai sót hồ sơ địa chính, cấp lại Giấy CNQSD đất cho ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L tại thửa đất số 28, tờ bản đồ 14, diện tích 857m^2 (400m^2 đất ở, 475m^2 đất vườn).

Năm 2017, ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L được UBND huyện C K cấp đổi, cấp lại Giấy CNQSD đất theo dự án đo đạc bản đồ VN 2000 và thửa đất do ông T, bà L sử dụng được đổi thành thửa đất số 336, tờ bản đồ 20, diện tích 879,6m^2 (400m^2 đất ở, 479,6m^2 đất trồng cây lâu năm).

Năm 2021, ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L thực hiện thủ tục tặng cho con gái là Chu Thị T 214m^2 đất (100m^2 đất ở, 114m^2 đất trồng cây lâu năm). Diện tích còn lại của thửa đất số 336, tờ bản đồ 20 là 665,6m^2 (300m^2 đất ở, 365,6m^2 đất trồng cây lâu năm).

Việc cấp, cấp đổi lại, tặng cho quyền sử dụng đất của hộ ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L được thực hiện đảm bảo theo trình tự quy định.

Việc tăng, giảm diện tích, sai số thửa, tờ bản đồ của thửa đất nêu trên là do sai sót trong quá trình kê khai cấp Giấy CNQSD đất; do sai số đo đạc và phương pháp thành lập bản đồ địa chính.

Quá trình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề đến thời điểm ngày 14/02/2022, UBND xã V B tiếp nhận đơn đề nghị của ông Chu Văn Í.

- Hộ bà Chu Thị T, địa chỉ thường trú tại số nhà 105, đường T Đ T, phường H B, quận Đ Đ, thành phố Hà Nội, đã được UBND huyện C K cấp Giấy CNQSD đất số DA 685309 ngày 18/3/2021, tại thửa đất số 1141, tờ bản đồ 20, diện tích 214m^2 (100m^2 đất ở, 114m^2 đất trồng cây lâu năm), theo Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 18/3/2021, do nhận tặng, cho quyền sử dụng đất từ bố mẹ đẻ là ông Chu Văn T và bà Nguyễn Thị L.

- Hộ ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị H, địa chỉ thường trú tại khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện S T (Nay là huyện C K) cấp Giấy CNQSD đất lần đầu số H01132, tại thửa đất số 160, tờ bản đồ 04, diện tích 827m^2 (400m^2 đất ở, 427m^2 đất vườn).

Năm 2007, UBND huyện C K ban hành Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 09/5/2007, thu hồi thửa đất số 160, tờ bản đồ 04, do sai xót hồ sơ địa chính, cấp lại Giấy CNQSD đất cho ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị H tại thửa đất số 26, tờ bản đồ 14, diện tích 895m^2 (400m^2 đất ở, 495m^2 đất vườn).

Năm 2017, ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị H được UBND huyện C K cấp đổi lại Giấy CNQSD đất theo dự án đo đạc bản đồ VN 2000, thửa đất ông C, bà H sử dụng được đổi thành thửa 335, tờ bản đồ 20, diện tích 860,1m^2 (400m^2 đất ở, 460,1m^2 đất trồng cây lâu năm).

Việc cấp, cấp đổi lại Giấy CNQSD đất của hộ ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị H được thực hiện đảm bảo theo trình tự quy định.

Việc tăng, giảm diện tích, sai số thửa, tờ bản đồ của thửa đất nêu trên là do sai xót trong quá trình kê khai cấp Giấy CNQSD đất; do sai số đo đạc và phương pháp thành lập bản đồ địa chính.

Quá trình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề.

Về nội dung có liên quan đến việc sử dụng đất của hộ ông Chu Văn T; hộ ông Nguyễn Văn C:

Hộ bà Lê Thị T, địa chỉ thường trú tại xã Hùng Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ đã được UBND huyện C K cấp Giấy CNQSD đất số H01219 theo Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 09/5/2007, tại thửa đất số 160, tờ bản đồ 04, diện tích 952m^2 (400m^2 đất ở, 552 m^2 đất trồng cây lâu năm).

Thửa đất số 160, tờ bản đồ 04 là thửa đất được hợp thành từ thửa đất số 160, 161, tờ bản đồ 04, do sai xót trong quá trình kê khai cấp Giấy CNQSD đất, đã cấp cho ông Chu Văn T, ông Nguyễn Văn C. Sau khi xem xét hồ sơ, đơn đề nghị và nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân, UBND huyện C K đã ban hành các Quyết định số 495, 486, 497 ngày 09/5/2007 với nội dung cấp lại Giấy CNQSD đất cho các hộ ông T, ông C, bà T, do sai xót hồ sơ địa chính. Hộ bà T sử dụng đất ổn định, đúng mục đích, không có tranh chấp, đến nay hộ bà T đã chuyển nhượng thửa đất số 160, tờ bản đồ 04 cho người khác theo quy định.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện C K xét xử xong, UBND huyện C K sẽ căn cứ vào bản án để thực hiện các nội dung đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Chu Văn Í trình bày là: yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L tại thửa đất số 336, tờ bản đồ 20; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị Chu Thị T tại thửa đất số 1141, tờ bản đồ 20 và chia thừa kế theo pháp luật 02 thửa đất trên. Đối với căn nhà gỗ thì không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Chu Văn L, Chu Thị T, Chu Văn Ư, Chu Thị L, Chu Văn C thống nhất với ý kiến, yêu cầu của ông Chu Văn Í.

Bị đơn là ông Chu Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L, chị Chu Thị T giữ nguyên ý kiến đã trình bày

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2022/DS-ST ngày 09 tháng 09 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C K, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ: khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 236 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Chu Văn Í, về việc: "Hủy Giấy CNQSD đất số BV 493239 ngày 30/6/2017 đã cấp cho ông Chu Văn T,

bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 336, tờ bản đồ 20, diện tích 665,6m^2 (300m^2 đất ở, 365,6m^2 đất trồng cây lâu năm) tại khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 685309 ngày 18/3/2021 đã cấp cho chị Chu Thị T đối với thửa đất số 1141, tờ bản đồ 20, diện tích 214m^2 (100m^2 đất ở, 114m^2 đất trồng cây lâu năm) tại khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ và chia thừa kế theo pháp luật di sản do các cụ Chu Văn S, Nguyễn Thị C để lại".

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và các vấn đề khác.

***Kháng cáo*:** Ngày 22/9/2022, ông Chu Văn Í làm đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có mặt không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Chu Văn Í là Ông Lê Đình C trình bày: Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ; Về tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ông Chinh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C K giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C K giải quyết lại vụ án theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Chu Văn Í.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 09/9/2022 của Toà án nhân dân huyện C K, tỉnh Phú Thọ.

Ông Chu Văn Í phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm Sát tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của ông Chu Văn Í trong thời hạn luật định, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét yêu cầu kháng cáo của ông Chu Văn Í đề nghị Tòa án cấp phúc giải quyết lại toàn bộ nội dung vụ án, bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2022/DS - ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C K, tỉnh Phú Thọ thì thấy:

Theo như các tài liệu, hồ sơ địa chính do UBND xã V B, UBND huyện C K, tỉnh Phú Thọ lưu trữ và chứng cứ do Nguyên đơn, bị đơn cung cấp thì đối tượng tranh chấp chia thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 336, tờ bản đồ 20, diện tích

665,6m^2, đo thực tế là 678,9m^2 (300m^2 đất ở, 378,9m^2 đất trồng cây lâu năm) tại khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện C K cấp cho ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L, Giấy CNQSD đất số BV 493239 ngày 30/6/2017, trị giá 956.835.000 đồng và quyền sử dụng thửa đất số 1141, tờ bản đồ 20, diện tích 214m^2 (100m^2 đất ở, 114m^2 đất trồng cây lâu năm) tại khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện C K cấp cho chị Chu Thị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 685309 ngày 18/3/2021, trị giá 317.100.000đồng.

Xây bao quanh cả 02 thửa đất nêu trên là tường rào xây gạch xỉ của ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L, kích thước: cao 1,7m (gồm cả móng), rộng 0,1m, dài 114, 61m (xây năm 2015). Trị giá 28.652.500đồng.

Trên thửa đất số 336 nêu trên, có các tài sản của vợ chồng ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L, gồm:

01 nhà chính mái lợp Proxi măng, sườn gỗ, trần tôn, đổ rầm, giằng, máng thượng, tường xây gạch chỉ có trát và sơn, nền lát đá hoa, cửa gỗ, diện tích xây dựng là 63,24m^2 , xây năm 2016. Trị giá 126.480.000đồng.

01 bếp mái lợp Proxi măng, sườn gỗ, tường xây gạch chỉ, máng thượng, nền bê tông sỏi, diện tích xây dựng là 45,45m^2, xây năm 2011. Trị giá 45.450.000đồng.

01 sân đổ bê tông sỏi, có láng xi măng, xây bó vỉa gạch chỉ, diện tích 46,5m^2. Trị giá 6.975.000đồng.

Cổng đổ bê tông, có xây bó vỉa gạch chỉ, diện tích 25,5m^2. Trị giá 2.550.000đồng.

Cánh cổng sắt + trụ cổng xây gạch chỉ, diện tích 5,25m^2. Trị giá 2.100.000đồng.

Mái tôn giếng sườn sắt, cột sắt, diện tích 9,28m^2. Trị giá 2.784.000đồng.

01 giếng sâu 4m, đường kính 1,5m, xây gạch chỉ. Trị giá 8.000.000đồng.

01 chuồng trâu mái lợp Proxi măng, sườn tre, tường xây gạch xỉ, nền láng vữa, đổ bê tông sỏi, diện tích 39m^2. Trị giá 11.700.000đồng.

01 nhà kho giáp đầu nhà chính, mái tôn, sườn sắt, cột sắt, nền đổ bê tông, diện tích 17m^2. Trị giá 5.100.000đồng. Ngoài ra, trên đất còn một số cây ăn quả, cây tạp khác nhưng các đương sự thống nhất không yêu cầu xem xét thẩm định và định giá.

Trên thửa đất số 1141 nêu trên, hiện bỏ trống.

Nguồn gốc hai thửa đất nguyên đơn yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế như sau:

Trước năm 1986, các cụ Chu Văn S và Nguyễn Thị C sử dụng thửa đất tại khu 1 (Nay là khu N D), xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ do tự khai hoang. Theo hồ sơ sổ sách hiện còn lưu trữ tại UBND xã V B thì không có tên hai cụ S và cụ C là chủ sử dụng thửa đất (không có tên trong sổ địa chính, không nhận, tặng cho và cũng không được cấp GCNQSD đất) trên địa bàn xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ.

Năm 1984, ông T kết hôn với bà L. Năm 1986, vợ chồng ông được cụ S và cụ C cho một nửa thửa đất ra làm nhà ở riêng, một nửa còn lại cụ S và cụ C tiếp tục sử dụng. Năm 1993, cụ S chết, cụ C tiếp tục quản lý sử dụng đất. Sau đó, cụ C bán nửa đất còn lại (phần đất cụ đang ở) cho bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ông Nguyễn Văn C), căn nhà gỗ của hai cụ bán cho con gái Nguyễn Thị T là 700.000đ, chị T sử dụng làm nhà

cho đến khi nhà hỏng thì bỏ (tại cấp sơ thẩm nguyên đơn không yêu cầu chia di sản thừa kế đối với ngôi nhà gỗ).

Nhận thấy, hai bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc của thửa đất chia thừa kế là của cụ S và cụ C do đó đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 BLTTDS nên cần xác nhận nguồn gốc thửa đất là của cụ S và cụ C, là di sản thừa kế. Tuy nhiên, sau đó, ông T được cụ S và cụ C tặng cho vào năm 1986 khi hai cụ vẫn còn sống; sau khi được tặng cho, ông T và bà L xây dựng nhiều công trình kiên cố, sử dụng ổn định, liên tục, công khai từ năm 1986, đã được cấp GCN quyền sử dụng đất từ năm 1999 (nguyên đơn và các bên liên quan đều biết, không ai khiếu nại gì) và không có ai tranh chấp đến thời điểm thụ lý vụ án. Mặt khác, bên nguyên đơn cho rằng cụ S, cụ C cho ông T mượn thửa đất và ông T tự ý thực hiện thủ tục cấp GCNQSD đất nhưng không có chứng cứ để chứng minh nội dung trên. Do vậy, áp dụng án lệ số 03/2016 ngày 06/4/2016: "Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng, nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất" thì ông T đã được tặng cho thửa đất trên và ông được toàn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt.

Về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Theo kết quả xác minh thì cụ S, cụ C trước đó không có tên là chủ sử dụng thửa đất (không có tên trong sổ địa chính, không nhận, tặng cho và cũng không được cấp GCNQSD đất). Như vậy, về mặt pháp lý thì thửa đất mà hai cụ sử dụng trước năm 1986 không được nhà nước thừa nhận.

Theo quy định về pháp luật đất đai, chỉ từ khi luật đất đai năm 1987 ra đời thì việc ai có quyền sử dụng hợp pháp thửa đất nào mới được nhà nước thừa nhận về mặt pháp lý. Như vậy, ông T và bà L quản lý, sử dụng thửa đất không có tranh chấp từ năm 1986 và được cấp GCNQSD đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã V B vào năm 1999 (trong đó có cấp cho gia đình ông Nguyễn Văn C) theo đúng quy định tại Điều 2 Luật đất đai 1993 và Điều 19 Luật đất đai sửa đổi bổ sung năm 1998. Quá trình từ năm 1999 đến năm 2017 do sai sót hồ sơ địa chính (về diện tích đo đạc) nên UBND huyện đã thu hồi, cấp đổi lại thửa đất của ông T, bà L và các hộ xung quanh đều không có tranh chấp gì. Như vậy, việc cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình ông Chu Văn T là đúng quy định của pháp luật nên việc ông bà tặng cho con gái là chị Chu Thị T một phần diện tích đất 214m^2 là hợp pháp.

Như vậy, yêu cầu huỷ hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 336, tờ bản đồ số 20 đứng tên ông Chu Văn T - bà L và thửa đất số 1141 đứng tên chị Chu Thị T là không có căn cứ.

Từ các phân tích nêu trên, có đủ căn cứ xác định: thửa đất 336, tờ bản đồ 20 nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L; thửa đất số 1141, tờ bản đồ 20 nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của chị Chu Thị T và việc cấp giấy CNQSD đất đối với 02 thửa đất trên là đúng pháp luật. 02 thửa đất số 336, 114 nêu trên không phải là di sản thừa kế của các cụ Chu Văn S, Nguyễn Thị

C. Do vậy, yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của tòa án nhân dân huyện C K, tỉnh Phú Thọ.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Chu Văn Í phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng cộng là 8.300.000đồng (xác nhận ông Chu Văn Í đã nộp đủ).

4. Về án phí dân sự: Do yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông Chu Văn Í không được chấp nhận nên Ông Í phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích của Luật sư là không có căn cứ pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Chu Văn Í.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2022/DS-ST ngày 09 tháng 09 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C K, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ: khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 236 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Chu Văn Í, về việc: "Hủy Giấy CNQSD đất số BV 493239 ngày 30/6/2017 đã cấp cho ông Chu Văn T, bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 336, tờ bản đồ 20, diện tích 665,6m^2 (300m^2 đất ở, 365,6m^2 đất trồng cây lâu năm) tại khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 685309 ngày 18/3/2021 đã cấp cho chị Chu Thị T đối với thửa đất số 1141, tờ bản đồ 20, diện tích 214m^2 (100m^2 đất ở, 114m^2 đất trồng cây lâu năm) tại khu N D, xã V B, huyện C K, tỉnh Phú Thọ và chia thừa kế theo pháp luật di sản do các cụ Chu Văn S, Nguyễn Thị C để lại".

2. Về chi phí tố tụng: Ông Chu Văn Í phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng cộng là 8.300.000đồng (xác nhận ông Chu Văn Í đã nộp đủ).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Ông Chu Văn Í phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007828 ngày 08/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C K và 300.000đ (Ba trăm nghìn

đồng) theo biên lai số 0007905 ngày 22/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C K (Ông Í đã nộp đủ án phí).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện C K;
- TAND huyện C K;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Anh Tuấn